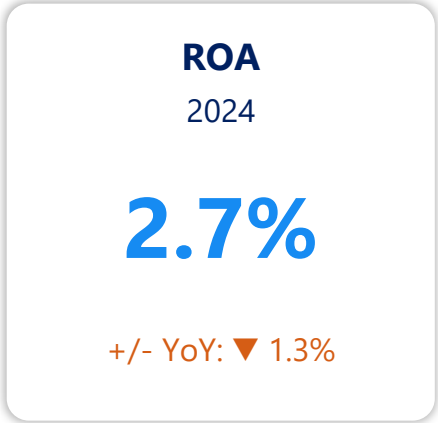
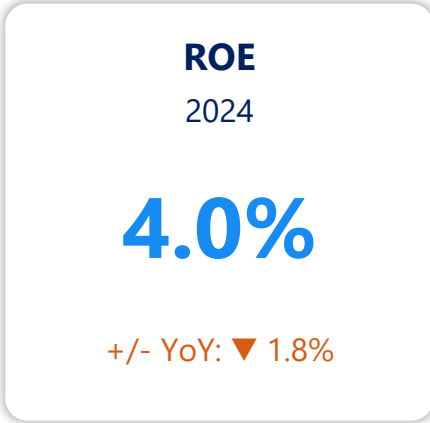
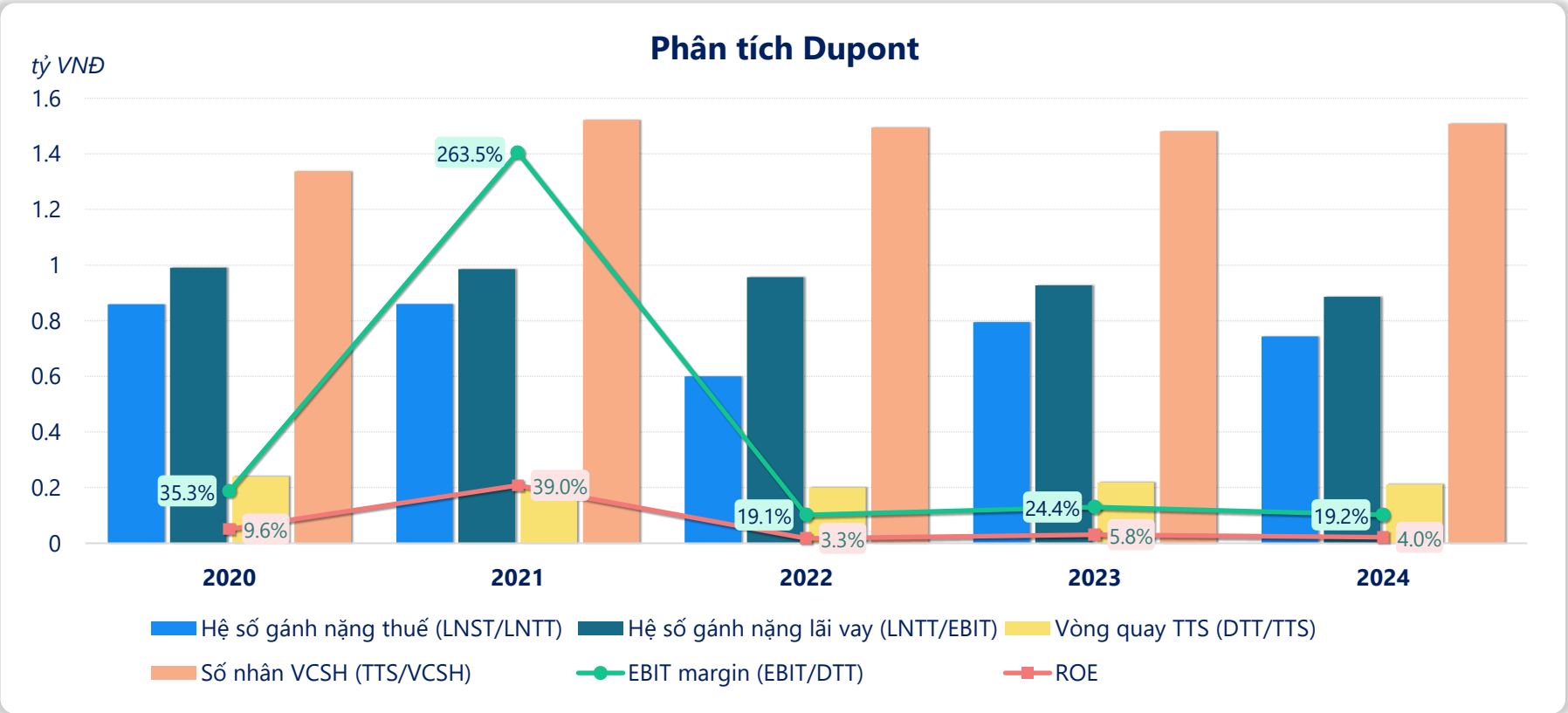
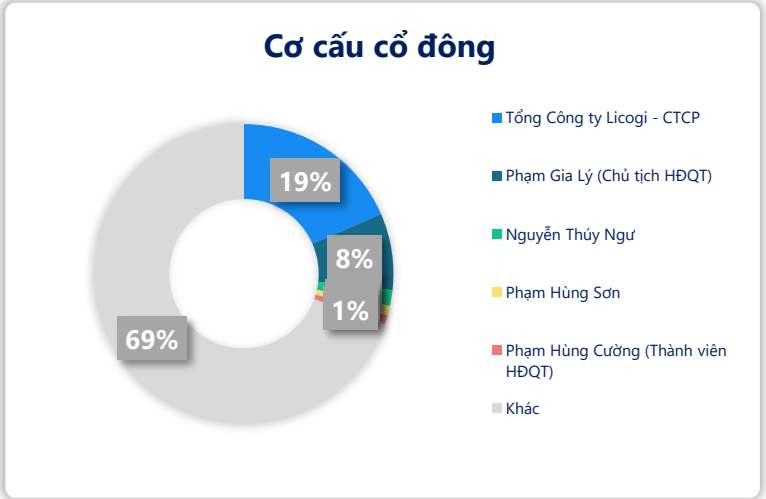


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

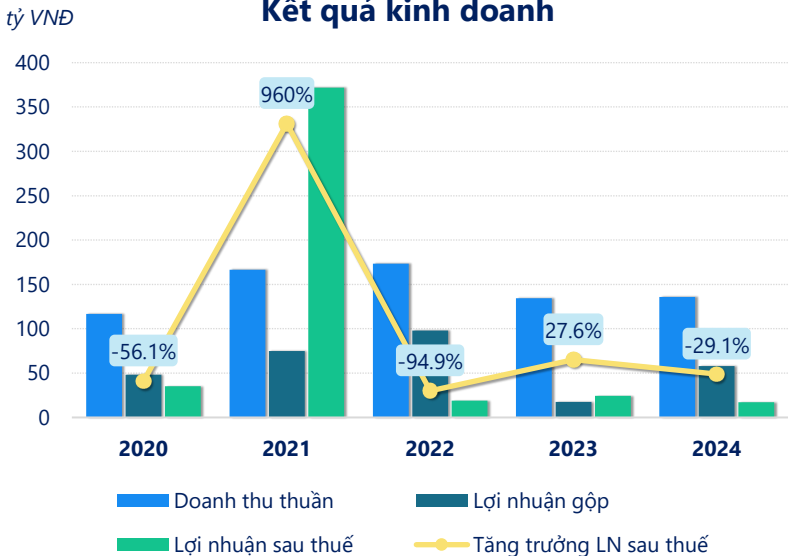
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		36,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		25,400 - 45,627
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,117
Số lượng CPLH (CP)		30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)		391,805
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		2.12
EPS		556
P/E		65.1

	YTD	1T	3T	6T
L14		24.4%	26.1%	5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Kết quả kinh doanh

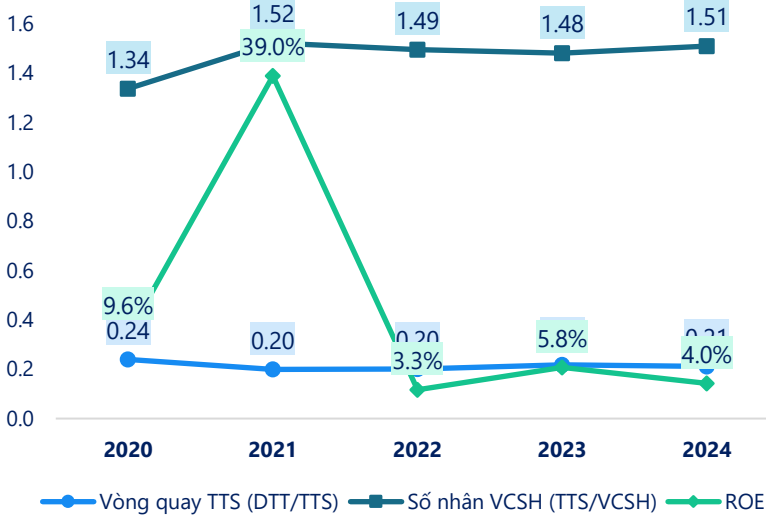


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

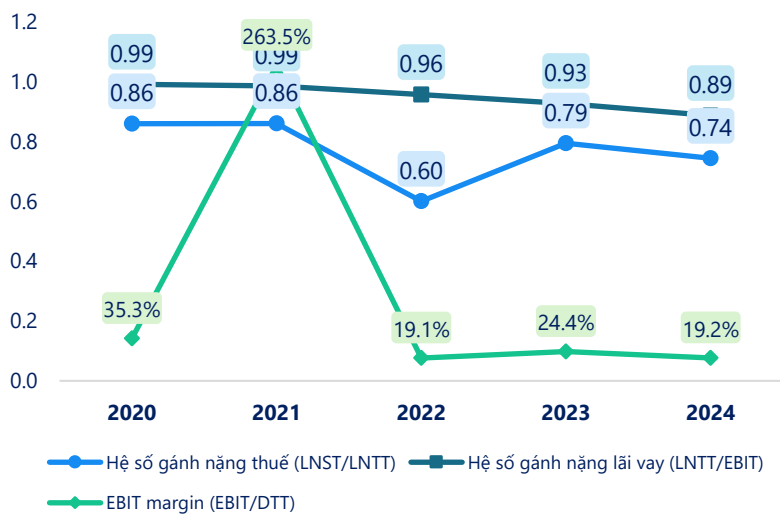
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **L14** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **136.0** tỷ đồng **tăng 1.06%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.1%** chỉ còn **17.17** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.02%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

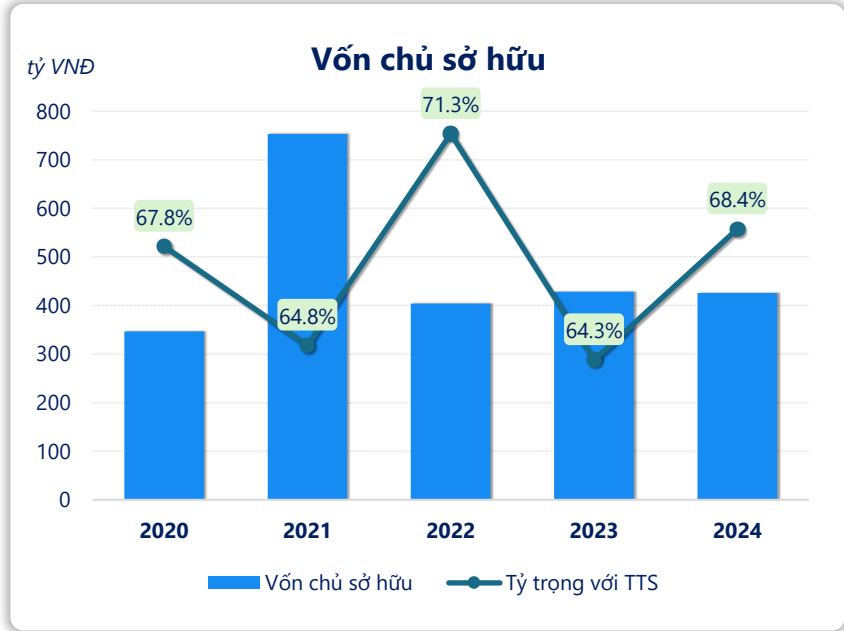
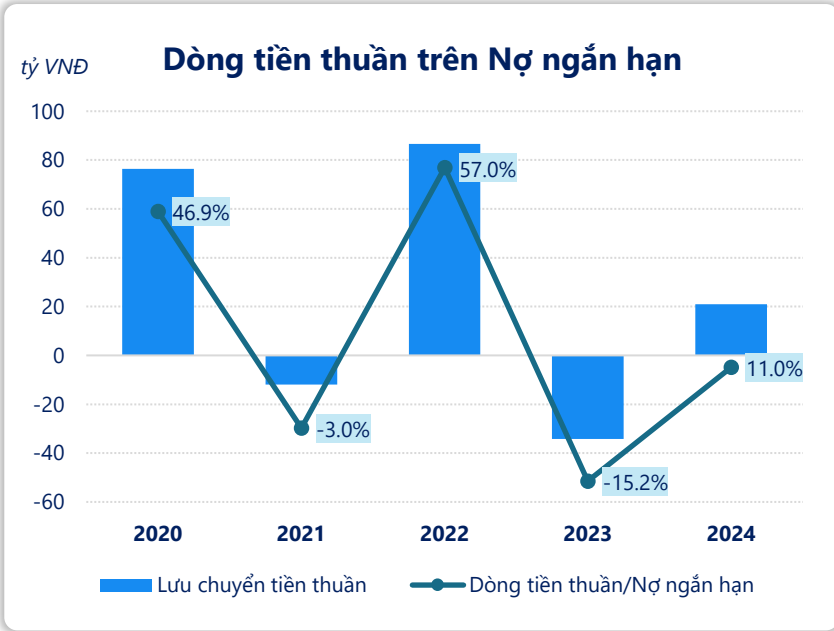
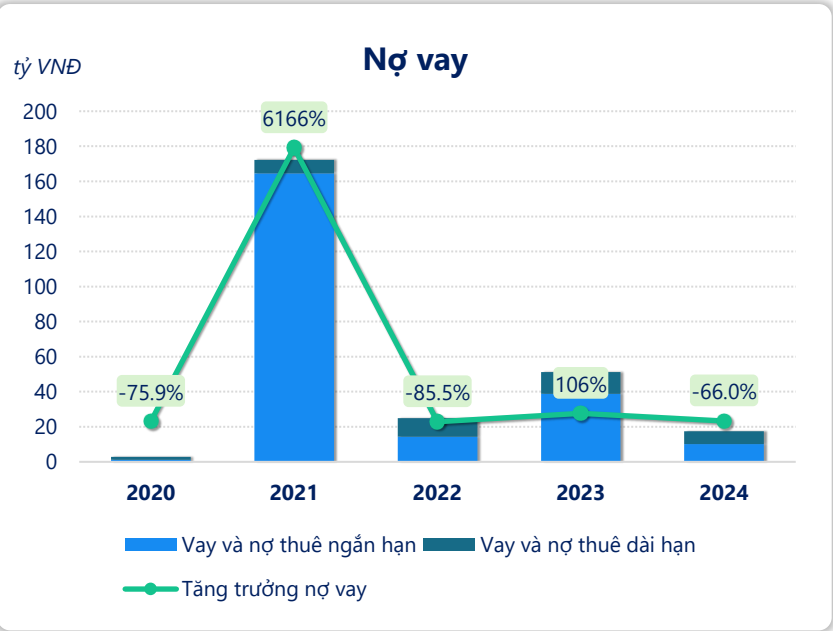
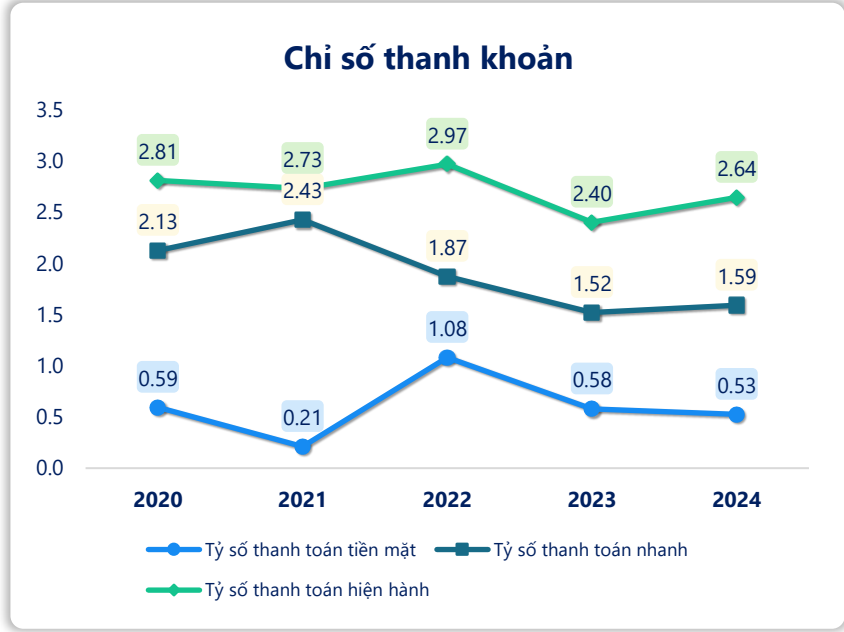
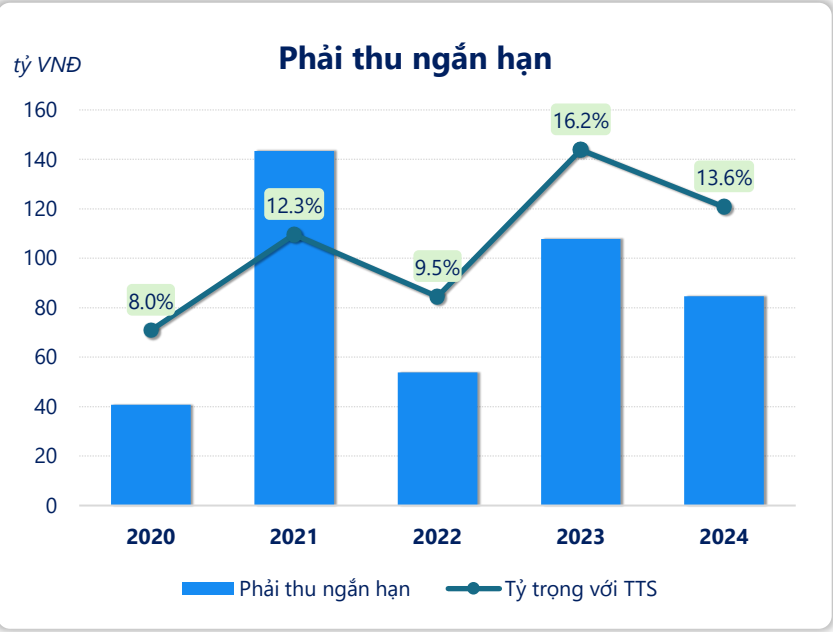
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.21**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	623	666	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	502	541	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	99.7	130	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	103	13.7%
Phải thu ngắn hạn	84.7	108	-21.4%
Hàng tồn kho	200	198	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	1.09	-92.5%
Tài sản dài hạn	121	125	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.91	0.92	-1.9%
Tài sản cố định	33.2	36.1	-7.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.1	-2.6%
Tài sản dở dang	4.88	3.76	29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.55	3.11	-50.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	197	238	-17.1%
Nợ ngắn hạn	190	225	-15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	38.8	-74.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.8	-19.3%
Nợ dài hạn	7.33	12.5	-41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.33	12.5	-41.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	426	428	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	426	428	-0.6%
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	167	173	135	136
Giá vốn hàng bán	68.6	91.8	75.5	117	78.1
Lợi nhuận gộp	48.2	74.9	98.0	17.5	58.0
Doanh thu HĐTC	17.6	398	11.6	31.8	13.3
Chi phí TC	0.38	10.6	45.2	8.29	26.9
Chi phí lãi vay	0.38	6.52	1.44	2.40	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	21.6	26.6	2.05	15.2
Chi phí QLDN	9.47	7.19	7.02	8.12	7.83
LN thuần từ HĐKD	40.6	433	30.9	30.9	21.3
Lợi nhuận khác	0.23	-0.39	0.79	-0.37	1.77
LN trước thuế	40.9	433	31.7	30.5	23.1
Lợi nhuận sau thuế	35.1	372	19.0	24.2	17.2
LNST của CĐ cty mẹ	34.9	215	19.0	24.2	17.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	-185	-66.5	-16.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.9	-48.8	139	-44.1	71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.64	221	14.1	26.3	-38.9
Tiền đầu kỳ	20.4	96.8	77.7	164	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	76.4	-12.0	86.6	-34.2	20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.8	84.8	164	130	99.7